ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 8257 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 18 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí "xây dựng Đề án phát triển bền vững rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2040"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 15/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 5, khóa XV;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7366/TTr-SNNMT ngày 15/4/2026 và theo Báo cáo số 1368/BC-VP ngày 13/5/2026 tổng hợp ý kiến Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí xây dựng "Đề án phát triển bền vững rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2040" như Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai xây dựng Đề án nêu trên theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

- Phối hợp với Sở Tài chính xác định nguồn vốn, cân đối kinh phí triển khai thực hiện theo lộ trình, tiến độ, khối lượng công việc, các khoản chi thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Lưu: VT, Thanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN XÂY DỰNG
"Đề án phát triển bền vững rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2040"

(kèm theo Quyết định số 8257 /QĐ-UBND ngày 18 /5/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Sự cần thiết

Ngày 22/7/2019, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 1555/QĐ-UBND phê duyệt Đề án Quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2035. Trong quá trình thực hiện, Đề án đã bộc lộ một số vấn đề chưa đồng bộ, thống nhất với các quy định hiện hành, do đó việc triển khai thực hiện Đề án chưa đạt hiệu quả cao, còn gặp nhiều khó khăn như:

- Việc thực hiện xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chưa thực hiện được do một số quy định trong Đề án chưa đồng bộ, thống nhất với Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp (về đối tượng giao rừng, cho thuê rừng).

- Sau khi khai thác, việc vận động người dân trồng lại rừng rất khó khăn các mô hình trồng rừng sản xuất trong Đề án chưa được sự ủng hộ, đồng thuận của người dân, do đó, đến nay diện tích trồng lại rừng theo đúng các mô hình trong Đề án đạt tỷ lệ thấp. Nhiều diện tích rừng sau khai thác chưa trồng lại rừng mà thực hiện trồng cây nông nghiệp ngắn ngày.

- Số lượng nhà ở, chòi, lán trại trên đất rừng sản xuất khá nhiều, tập trung thành những cụm, khu dân cư. Các hộ có nhà ở trong đất rừng sản xuất đa số đều đã sinh sống ổn định, có hộ khẩu tại địa phương, một số hộ thuộc diện hộ nghèo, đa số người dân không có đất ở nơi khác. Số hộ chỉ có đất ở, không có đất sản xuất chiếm 32,8%, trong khi các huyện trước đây không còn quỹ đất để có thể thực hiện giao, cho thuê đối với các đối tượng này. Mặt khác, các huyện trước đây gặp khó khăn, không có quỹ đất đủ lớn để bố trí các khu tái định cư, ổn định cuộc sống cho người dân khi di dời.

- Hạ tầng tại các khu rừng chưa được đầu tư, do đó chưa thể thu hút đầu tư, nâng cao giá trị rừng sản xuất trên địa bàn.

- Các chính sách hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ lãi suất vay cho người tham gia trồng rừng, đầu tư vào phát triển lâm nghiệp còn ít.

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, từ ngày 01/7/2025 tỉnh Tây

Ninh sau khi sắp xếp từ hai tỉnh Long An và Tây Ninh, diện tích rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh có sự thay đổi theo hướng tăng lên so với Đề án trước đây.

Do đó, để kịp thời giải quyết các tồn tại khó khăn và định hướng phát triển cho diện tích rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn đến năm 2035 thì việc xây dựng Đề án phát triển bền vững rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2040 là rất cần thiết.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

- Luật Đất đai năm 2024;

- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ và Phát triển rừng;

- Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 100/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, kỳ họp thứ 5, khóa XV;

- Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Quyết định số 1376/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 19/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đa dụng hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định, thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Công văn số 1882/UBND-KTTC ngày 03/02/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh về thống nhất chủ trương cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thuê đơn vị tư vấn xây dựng Đề án thay thế Đề án Quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến năm 2035;

II. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Mục đích

Làm cơ sở cho việc xây dựng Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bảo đảm diện tích rừng phải được giao, cho thuê đến chủ rừng thực sự.

Nâng cao giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp, từng bước cải thiện chất lượng rừng sản xuất, phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ).

2. Phạm vi, đối tượng

Trên toàn bộ 32.609,19 ha diện tích rừng sản xuất chưa giao, cho thuê trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác chuẩn bị chung

1.1. Xây dựng đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí

- Nghiên cứu các văn bản quy định có liên quan đến nhiệm vụ. Phân tích, đánh giá các tài liệu thứ cấp đã thu thập;

- Căn cứ vào mục tiêu của nhiệm vụ, xây dựng các nội dung và phương pháp thực hiện nhiệm vụ. Căn cứ các quy định của ngành, địa phương để đề xuất kinh phí thực hiện ứng với từng nội dung công việc cụ thể.

- Tổ chức hội nghị thông qua Đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí, trên cơ sở đó tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, chỉnh sửa, bổ sung và trình UBND tỉnh phê duyệt.

1.2. Thiết kế kỹ thuật, xây dựng kế hoạch và thống nhất biện pháp kỹ thuật thực hiện

- Thiết kế kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ: sau khi đề cương kỹ thuật được phê duyệt, tiến hành thiết kế chi tiết biện pháp kỹ thuật để thực hiện nhiệm vụ.

- Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ: các nội dung thực hiện nhiệm vụ; địa điểm thực hiện nhiệm vụ; thời gian thực hiện nhiệm vụ; nhân sự tham gia thực hiện nhiệm vụ; các sản phẩm dự kiến đạt được; báo cáo kế hoạch triển khai nhiệm vụ và các mẫu biên bản làm việc, mẫu biểu, biểu điều tra, khảo sát, mẫu biểu phỏng vấn, tham vấn.

- Thống nhất kỹ thuật cho lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ về biện pháp kỹ thuật thực hiện và thời gian thực hiện.

1.3. Thu thập thông tin, tư liệu liên quan phục vụ nhiệm vụ

- Thu thập bản đồ thành quả theo dõi diễn biến rừng (thu thập từ Cơ sở dữ liệu (CSDL) theo dõi diễn biến rừng thời điểm gần nhất) tại Chi cục kiểm lâm.

- Thu thập thuyết minh Đề án Quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến năm 2035.

- Thu thập bản đồ phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến năm 2035,…

1.4. Chuẩn bị thiết bị, dụng cụ

- Bản đồ hiện trạng rừng sản xuất tỷ lệ 1/10.000.

- Phiếu, biểu điều tra thực địa.

- Dụng cụ, thiết bị: địa bàn; GPS đã được tích hợp bản đồ hiện trạng rừng sản xuất; các dụng cụ khác có liên quan.

- Các dụng cụ, vật tư thiết yếu khác phục vụ sinh hoạt của nhóm điều tra.

2. Công tác thực địa

2.1. Sơ thám thu thập số liệu, làm thủ tục hành chính

- Sơ thám, thu thập số liệu, làm thủ tục hành chính với địa phương cấp tỉnh (Chi cục kiểm lâm).

- Di chuyển quân trong quá trình điều tra: 100 km.

2.2. Điều tra thực địa bổ sung bản đồ hiện trạng rừng

- Điều tra, khoanh vẽ, chỉnh lý, bổ sung bản đồ ngoài thực địa:

+ Khoanh vẽ, chỉnh lý, bổ sung những lô rừng và đất trống lâm nghiệp có sự thay đổi so với kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2025;

+ Khoanh vẽ, chia tách trạng thái, xác định tên trạng thái đối với các lô mà thông tin trạng thái khác với bản đồ hiện trạng rừng trước thực địa;

+ Khoanh vẽ bổ sung lô còn thiếu như lô rừng trồng mới, lô rừng khai thác,... sau thời gian công bố hiện trạng rừng năm 2025;

- Phương pháp điều tra, khoanh vẽ, chỉnh lý và bổ sung bản đồ hiện trạng rừng:

+ Sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu giữa bản đồ theo dõi diễn biến rừng và ngoài thực địa để phát hiện và chỉnh lý, bổ sung hình dạng, tên lô trạng thái,... khi có sự sai khác giữa thực địa với bản đồ.

+ Phương pháp điều tra, khoanh vẽ, chỉnh lý, bổ sung trên tuyến: kế thừa từ kết quả điều tra xác định hiện trạng rừng.

2.3. Điều tra, thu thập, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông và các hoạt động lâm nghiệp

- Thu thập, đánh giá số liệu về điều kiện tự nhiên cấp tỉnh như: vị trí địa lý, khí hậu - thủy văn địa hình, địa chất - thổ nhưỡng trong khu vực.

- Thu thập, đánh giá số liệu về tình hình kinh tế xã hội cấp tỉnh: Dân số, dân tộc, lao động; những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư; thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa.

- Điều tra, đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và giao thông trong khu vực (đường vận chuyển, vận xuất,...) liên quan đến các hoạt động lâm nghiệp, với chiều dài khảo sát dự kiến là 100 km.

- Thu thập các báo cáo, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý phát triển rừng sản xuất (kể cả hoạt động sản xuất lâm nghiệp, hoạt động dự án, khảo sát hệ thống đường vận chuyển, vận xuất trong lâm nghiệp).

- Khảo sát đánh giá các dự án lâm nghiệp: Đánh giá hiệu quả các dự án lâm nghiệp gồm chương trình 168, chi trả dịch vụ môi trường rừng,..., dự kiến 03 dự án, chương trình liên quan đến rừng sản xuất.

- Điều tra, thu thập số liệu, đánh giá kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách lâm nghiệp trên địa bàn cấp xã, dự kiến thu thập, đánh giá 05 cơ chính, chính sách lâm nghiệp.

- Làm việc thống nhất với địa phương về định hướng quản lý, phát triển rừng sản xuất.

- Phương pháp thực hiện:

+ Liên hệ với Cục thống kê tỉnh Tây Ninh thu thập về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.

+ Khảo sát, mô tả hiện trạng cơ sở hạ tầng và giao thông trong khu vực rừng sản xuất.

+ Khảo sát, thu thập các báo cáo, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý phát triển rừng sản xuất tại UBND các xã.

3. Công tác nội nghiệp

3.1. Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp xã

- Chuyển bản đồ điều tra, chỉnh lý, bổ sung ngoài thực địa sang dạng số.

- Hiển thị file bản đồ thực địa lên máy tính.

- Hiển thị file bản đồ hiện trạng rừng trước thực địa lên file bản đồ thực địa.

- Số hoá các đường khoanh vẽ bổ sung ngoài thực địa để cập nhật ranh giới mới cho các lô có sự sai khác ranh giới giữa bản đồ so với thực địa.

- Cập nhật tên trạng thái cho những lô có sự sai khác với thực địa.

- Chồng xếp, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng: Sử dụng các phần mềm chuyên dùng như Mapinfo, ArcGis,... để chồng xếp các lớp thông tin về: Hiện trạng sử dụng đất, bản đồ hành chính, quy hoạch rừng sản xuất. Biên tập bản đồ hiện trạng rừng và đất chưa có rừng quy hoạch rừng sản xuất cấp xã theo Quy định biên tập bản đồ điều tra rừng. Sau khi đã kiểm tra bổ sung, đánh giá đạt yêu cầu, tiến hành biên tập bản đồ hiện trạng rừng và đất chưa có rừng quy hoạch rừng sản xuất.

3.2. Tổng hợp hóa dữ liệu, biên tập, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, cấp tỉnh

Sử dụng các phần mềm chuyên dụng như Mapinfo, ArcGis,.. để tổng hợp hóa dữ liệu, biên tập, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng sản xuất cấp tỉnh:

- Tổng hợp hoá lớp hiện trạng rừng bản đồ cấp tỉnh từ bản đồ cấp xã; biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh: Gộp ghép bản đồ cấp xã thành bản đồ cấp tỉnh; chồng xếp các loại bản đồ cấp tỉnh (bản đồ rừng sản xuất, bản đồ hành chính,...); biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng sản xuất cấp tỉnh.

4. Phân tích số liệu xây dựng báo cáo đề án và giao nộp sản phẩm

4.1. Phân tích số liệu và xây dựng báo cáo đề án

4.1.1. Tổng hợp phân tích số liệu

- Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo thuyết minh đề án.

- Các biểu thống kê diện tích, trữ lượng rừng sản xuất

- Các biểu tổng hợp các hoạt động và vốn đầu tư công tác quản lý, phát triển rừng sản xuất.

- Phân tích số liệu, đánh giá kết quả thực hiện đề án giai đoạn 2019-2025.

- Viết báo cáo thuyết minh đề án.

4.1.2. Nội dung cơ bản của báo cáo thuyết minh đề án

Nội dung cơ bản của báo cáo thuyết minh đề án gồm:

(1) Sự cần thiết và những căn cứ xây dựng đề án

(2) Đánh giá điều kiện cơ bản

- Điều kiện tự nhiên;

- Điều kiện kinh tế - xã hội.

- Hạ tầng kỹ thuật và giao thông trong rừng sản xuất

(3) Đánh giá thực trạng công tác quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh trong giai đoạn 2019-2025:

- Thực trạng quản lý rừng sản xuất;

- Hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất;

- Kết quả thực hiện các hoạt động quản lý, phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2019-2025;

(4) Định hướng các nội dung quản lý phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2026-2030 và định hướng đến năm 2040:

- Định hướng kế hoạch giao, cho thuê rừng sản xuất cho tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng ổn định vào mục đích lâm nghiệp;

- Định hướng phát triển rừng sản xuất;

- Định hướng các hoạt động nâng cao giá trị rừng sản xuất;

(5) Khái toán vốn và nguồn vốn đầu tư;

(6) Xác định các giải pháp thực hiện

(7) Đánh giá hiệu quả của đề án

(8) Tổ chức thực hiện

(9) Kết luận và kiến nghị

4.2. Sản phẩm đề án

- Bản đồ hiện trạng rừng sản xuất cấp tỉnh: 05 bộ

- Bản đồ định hướng phát triển rừng sản xuất cấp tỉnh: 05 bộ

- Báo cáo thuyết minh Đề án phát triển bền vững rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2040: 05 bộ.

5. Trình thẩm định và phê duyệt

- Hội nghị kỹ thuật và thống nhất dự thảo đề án tại Chi cục Kiểm lâm.

- Hội nghị thẩm định đề án tại Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện

Tiến độ thực hiện nhiệm vụ cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán; Lập hồ sơ thầu; Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng tư vấn	Quý 1,2/2026 năm 2026
2	Xây dựng Đề án và trình UBND tỉnh phê duyệt	Quý 2,3,4/2026
3	Tổ chức triển khai thực hiện Đề án	Quý 4/2026

2. Tổ chức thực hiện

- Chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan tư vấn thực hiện: được lựa chọn thông qua thầu.

- Các cơ quan có liên quan phối hợp trong quá trình thực hiện.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Căn cứ lập dự toán

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 29/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT, ngày 29/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

- Nội dung và khối lượng các công việc thực hiện.

- Các đơn giá thực tế hiện nay.

2. Kinh phí thực hiện

Tổng dự toán thực hiện nhiệm vụ là **556.866.000** đồng (*Năm trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*) trong đó:

TT	Nội dung công việc	Thành tiền (đồng)
T1	**CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**	**515.616.587**
P1	Công tác chuẩn bị	15.468.400
P2	Công tác thực địa	150.076.500
P3	Kiểm tra ngoại nghiệp	10.505.355
P4	Chi phí lán trại	0
P5	Công tác nội nghiệp	214.094.700
P6	Kiểm tra nội nghiệp	32.114.205
P7	Phục vụ (6,7%x (P1+…+P6))	28.291.364
P8	Quản lý (12% x (P1+….+P7))	54.066.063
P9	Chi phí máy móc, thiết bị = (P1+….P8) x 5%	0
P10	Chi phí vật tư, công cụ, điện nước, liên lạc = (P1+….P8) x 5%	0
P11	Chi phí khác	11.000.000
P12	Thu nhập chịu thuế tính trước = (P1+…+P11)*5,5%	0
T2	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ = (T1) x 7%**	**0**
	THUẾ VAT = (T1+T2)* x 8%	**41.249.327**
	Tổng tiền làm tròn	**556.866.000**

(chi tiết chi phí nhân công tại Phụ biểu kèm theo)

3. Nguồn vốn

Nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2026 (kinh phí sự nghiệp lâm nghiệp).

Trên đây là Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí xây dựng Đề án phát triển bền vững rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2040./.

CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ NHÂN CÔNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RỪNG SẢN XUẤT TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2040

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức (công)	Số công	Hệ số lương áp dụng (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm (K3)	Tỷ lệ trích nộp Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết (K6)	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	
T1	**CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**				**827**								**515.616.587**	
P1	**Công tác chuẩn bị**				**46**								**15.468.400**	
1	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan phục vụ nhiệm vụ	1	Nhiệm vụ	13	13	2,67			0,235	1	1	296.800	3.858.400	TT05.B1.I.1.7
2	Thiết kế kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ	1	Nhiệm vụ	10	10	4,65			0,235	1	1	516.800	5.168.000	TT05.B1.I.5
3	Thống nhất biện pháp kỹ thuật	1	Nhiệm vụ	5	5	2,67			0,235	1	1	296.800	1.484.000	TT05.B1.I.6
4	Lập Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ	1	Nhiệm vụ	8	8	3			0,235	1	1	333.500	2.668.000	TT05.B1.I.7.7
5	Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật	1	Nhiệm vụ	10	10	2,06			0,235	1	1	229.000	2.290.000	TT05.B1.I.19
P2	**Công tác thực địa**				**279,0**								**150.076.500**	
1	Sơ thám, thu thập số liệu, làm thủ tục hành chính với cấp tỉnh	1	Tỉnh	16	16	3,99	0,6	0,3	0,235	1	1,25	679.400	10.870.400	TT05.B1.II.21.3.1
2	Di chuyển quân trong quá trình điều tra	100	Km	0,7	70	3,33	0,6	0,3	0,235	1	1,25	587.700	41.139.000	TT05.B1.II.22
3	Điều tra, khoanh vẽ bản đồ hiện trạng rừng ngoài thực địa theo phương pháp khoanh lô trên tuyến điều tra		ha	0,7	0	2,06	0,6	0,3	0,235	1	1,25	411.300	0	Kế thừa từ kết quả điều tra rừng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức (công)	Số công	Hệ số lương áp dụng (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm (K3)	Tỷ lệ trích nộp Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết (K6)	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	
4	Điều tra, thu thập số liệu dân sinh, kinh tế - xã hội cấp tỉnh	1	tỉnh	18	18	2,67	0,6	0,3	0,235	1	1,25	496.000	8.928.000	TT05.B1.II.62.1
5	Điều tra, thu thập số liệu điều kiện tự nhiên; khí hậu, thủy văn cấp tỉnh	1	tỉnh	18	18	2,67	0,6	0,3	0,235	1	1,25	496.000	8.928.000	TT05.B1.II.74.1
6	Điều tra, thu thập số liệu hạ tầng giao thông liên quan đến các hoạt động lâm nghiệp	100	Km	0,5	50	2,67	0,6	0,3	0,235	1	1,25	496.000	24.800.000	TT05.B1.II.79
7	Điều tra, thu thập số liệu hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý, bảo vệ rừng	5	Cơ sở	6	30	2,67	0,6	0,3	0,235	1	1,25	496.000	14.880.000	TT05.B1.II.80
8	Điều tra, thu thập số liệu, đánh giá hiệu quả các dự án lâm nghiệp trên địa bàn cấp xã	3	DA	6	18	2,67	0,6	0,3	0,235	1	1,25	496.000	8.928.000	TT05.B1.II.83
9	Điều tra, thu thập số liệu, đánh giá kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách lâm nghiệp trên địa bàn cấp xã	5	Cơ chế, chính sách	6	30	2,67	0,6	0,3	0,235	1	1,25	496.000	14.880.000	TT05.B1.II.84
10	Điều tra, thu thập tư liệu hiện có tại địa phương, cơ sở	1	Nhiệm vụ	15	15	3	0,6	0,3	0,235	1	1,25	541.900	8.128.500	TT05.B1.II.89
11	Làm việc thống nhất số liệu với địa phương, cơ sở	1	Nhiệm vụ	2	2	4,65	0,6	0,3	0,235	1	1,25	771.100	1.542.200	TT05.B1.II.91
12	Chuyển quân và rút quân thực địa (Cự ly < 200 km)	6	người	2	12	3,33	0,6	0,3	0,235	1	1,25	587.700	7.052.400	TT05.B1.II.92.1
P3	**Kiểm tra ngoại nghiệp**		**Nhiệm vụ**	**7%**									**10.505.355**	**TT05**
P4	**Chi phí lán trại**		**Nhiệm vụ**	**2%**										**TT05**
P5	**Công tác nội nghiệp**				**502**								**214.094.700**	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức (công)	Số công	Hệ số lương áp dụng (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm (K3)	Tỷ lệ trích nộp Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết (K6)	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Hiệu chỉnh kết quả sau điều tra thực địa và biên tập xây dựng bản đồ hiện trạng rừng	11	Mảnh	9,5	103	3,99			0,235	1	1	443.500	45.680.500	TT05.B1.III.94.3
2	Tổng hợp hóa dữ liệu, biên tập, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh	1	Mảnh	80	80	2,67			0,235	1	1	296.800	23.744.000	TT05.B1.III.140.1
3	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	1	Báo cáo	140	140	3,99			0,235	1	1	443.500	62.090.000	TT05.B1.III.150.3
4	Viết báo cáo thuyết minh	1	Báo cáo	60	60	3,99			0,235	1	1	443.500	26.610.000	TT05.B1.III.151.3
5	Hội nghị, hội thảo tại địa phương, cơ sở	3	Hội nghị, hội thảo	22	66	4,32			0,235	1	1	480.200	31.693.200	TT05.B1.III.152
6	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo sau hội nghị	3	Báo cáo	15	45	4,32			0,235	1	1	480.200	21.609.000	TT05.B1.III.154
7	In ấn bàn giao thành quả	1	Báo cáo	8	8	3			0,235	1	1	333.500	2.668.000	TT05.B1.III.155
P6	**Kiểm tra nội nghiệp**		**Nhiệm vụ**	**15%**									**32.114.205**	**TT05**
P7	**Phục vụ (6,7%x (P1+…+P6))**		Nhiệm vụ	**6,7%**									**28.291.364**	TT05
P8	**Quản lý (12% x (P1+….+P7))**		Nhiệm vụ	**12%**									**54.066.063**	TT05
P9	**Chi phí máy móc, thiết bị = (P1+….P8) x 5%**		Nhiệm vụ										**0**	Không tính chi phí này do sử dụng máy móc thiết bị hiện có
P10	**Chi phí vật tư, công cụ, điện nước, liên lạc = (P1+….P8) x 5%**		Nhiệm vụ										**0**	Không tính chi phí này do sử dụng các vật tư hiện có

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức (công)	Số công	Hệ số lương áp dụng (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm (K3)	Tỷ lệ trích nộp Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết (K6)	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	
P11	**Chi phí khác**												**11.000.000**	
-	**Chi phí lựa chọn nhà thầu**												**11.000.000**	Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	1	HS	0,2%									3.000.000	
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	1	HS	0,1%									2.000.000	
3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng.)	1	HS	0,2%									3.000.000	
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	1	HS	0,1%									3.000.000	
P12	**Thu nhập chịu thuế tính trước = (P1+…+P11)*5,5%**												**0**	Không tính chi phí, nhằm giảm tối ưu chi phí trong quá trình thực hiện xây dựng Đề án

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức (công)	Số công	Hệ số lương áp dụng (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm (K3)	Tỷ lệ trích nộp Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết (K6)	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	
T2	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ = (T1) x 7%**												**0**	Không tính chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư là Chi cục Kiểm lâm, không phải đơn vị có Ban quản lý dự án chuyên ngành
	THUẾ VAT = (T1+T2)* x 8%			**8%**									**41.249.327**	
	Tổng tiền làm tròn												**556.866.000**	